

Phụ lục
PHÂN MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)



Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Nhóm, loại tài nguyên đã phân loại theo Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh				Nhóm, loại tài nguyên theo phân loại điều chỉnh theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính			
	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Thiếc		I603				I603		
Quặng thiếc gốc			I60301				I60301	
Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$				I60301				I6030101
Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$				I60302				I6030102
Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$				I60303				I6030103
Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$				I60304				I6030104
Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$				I60305				I6030105
Cát	II4				II5			
Cát làm thủy tinh	II5				II6			
Đất làm gạch, ngói	II6				II7			
Đá Granite	II7				II8			
Đá Granite màu ruby		II701				II801		
Đá Granite màu đỏ		II702				II802		
Đá Granite màu tím, trắng		II703				II803		
Đá Granite màu khác		II704				II804		

Đá gabbro và diorit		II705				II805		
Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)		II706				II806		
Sét chịu lửa		II8			II9			
Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng			II801			II901		
Sét chịu lửa các màu còn lại			II802			II902		
Dolomite, quartzite	II9				II10			
Dolomite		II901				II1001		
Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng			II90101				II100101	
Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			II90102				II100102	
Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²				II9010301				II10010201
Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²				II9010302				II10010202
Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²				II9010303				II10010203
Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên				II9010304				II10010204
Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp			II90103				II100103	
Đá Dolomite màu vân gỗ			II90104				II100104	
Quartzite		II902				II1002		
Quặng Quartzite thường			II90201				II100201	
Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)			II90202				II100202	

Đá Quarzite (sử dụng áp điện)			II90203				II100203	
Pyrophyllit		II903				II1003		
Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)			II90301				II100301	
Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < Al_2O_3 \leq 30\%$			II90302				II100302	
Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < Al_2O_3 \leq 33\%$			II90303				II100303	
Pyrophyllit có hàm lượng $Al_2O_3 > 33\%$			II90304				II100304	
Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)	II10				II11			
Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)		II1001				II1101		
Cao lanh đã rây		II1002				II1102		
Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)		II1103				II1103		
Fenspat phong hóa		II1104				II1104		
Mica, thạch anh kỹ thuật	II11				II12			
Mica		II1101				II1201		
Mica							II120101	
Sericite							II120102	
Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite							II120103	
Thạch anh kỹ thuật		II1102				II1202		
Thạch anh kỹ thuật			II110201				II120201	
Thạch anh bột			II110202				II120202	
Thạch anh hạt			II110203				II120203	
Pirite, phosphorite	II12				II13			
Quặng Pirite (1)		II1201				II1301		

Quặng phosphorite		II1202					II1302		
Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$			II120201					II130201	
Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$			II120202					II130202	
Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$			II120203					II130203	
Than antraxit hầm lò	II13					II16			
Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)		II1301					II1601		
Than cục		II1302					II1602		
Than cục 1a, 1b, 1c			II130201					II160201	
Than cục 2a, 2b			II130202					II160202	
Than cục 3a, 3b			II130203					II160203	
Than cục 4a, 4b			II130204					II160204	
Than cục 5a, 5b			II130205					II160205	
Than cục đơn 6a, 6b, 6c			II130206					II160206	
Than cục đơn 7a, 7b, 7c			II130207					II160207	
Than cục đơn 8a, 8b, 8c			II130208					II160208	
Than cám		II1303					II1603		
Than cám 1			II130301					II160301	
Than cám 2			II130302					II160302	
Than cám 3a, 3b, 3c			II130303					II160303	
Than cám 4a, 4b			II130304					II160304	

Than cám 5a, 5b			II130305					II160305	
Than cám 6a, 6b			II130306					II160306	
Than cám 7a, 7b, 7c			II130307					II160307	
Than bùn		II1304					II1604		
Than bùn tuyển 1a, 1b			II130401					II160401	
Than bùn tuyển 2a, 2b			II130402					II160402	
Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c			II130403					II160403	
Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c			II130404					II160404	
Than antraxit lộ thiên	II14					II17			
Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)		II1401					II1701		
Than cục		II1402					II1702		
Than cục 1a, 1b, 1c			II140201					II170201	
Than cục 2a, 2b			II140202					II170202	
Than cục 3a, 3b			II140203					II170203	
Than cục 4a, 4b			II140204					II170204	
Than cục 5a, 5b			II140205					II170205	
Than cục đơn 6a, 6b, 6c			II140206					II170206	
Than cục đơn 7a, 7b, 7c			II140207					II170207	
Than cục đơn 8a, 8b, 8c			II140208					II170208	
Than cám		II1403					II1703		
Than cám 1			II140301					II170301	
Than cám 2			II140302					II170302	

Than cám 3a, 3b, 3c			II140303				II170303	
Than cám 4a, 4b			II140304				II170304	
Than cám 5a, 5b			II140305				II170305	
Than cám 6a, 6b			II140306				II170306	
Than cám 7a, 7b, 7c			II140307				II170307	
Than bùn		II1404				II1704		
Than bùn tuyển 1a, 1b			II140401				II170401	
Than bùn tuyển 2a, 2b			II140402				II170402	
Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c			II140403				II170403	
Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c			II140404				II170404	
Than nâu, than mỡ	II15				II18			
Than nâu		II1501				II1801		
Than mỡ		II1502				II1802		
Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$			II150201				II180201	
Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$			II150202				II180202	
Than khác	II16				II19			
Than bùn		II1601				II1901		
Than bùn tuyển khác		II1602				II1902		
Than bã sàng		II1603				II1903		
Xít thải than		II1604				II1904		
Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm		II1605				II1905		
Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm		II1606				II1906		

